

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Mời chào giá gói thầu Mua Hóa chất số 01 năm 2024

Bệnh viện Từ Dũ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Từ Dũ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

ThS.DS Đặng Thị Thuận Thảo – Phòng Vật tư Thiết bị y tế.

Điện thoại: (028) 54042811.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Vật tư Thiết bị y tế (lầu 3 Khu D) - Bệnh viện Từ Dũ. Địa chỉ: 284 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Bản cứng có đóng dấu, ký ghi rõ họ tên).

Nhận qua Email (file excel): baogiatuduvthc@gmail.com (tên file: Tên công ty – Báo giá BVTD – Mua Hóa chất số 01 2024)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08 giờ 15, ngày 17/07/2024 đến trước 16 giờ 00 ngày 29/07/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 29 tháng 07 năm 2024.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục hàng hóa:

STT	Danh mục hàng hóa	Khối lượng	Đơn vị tính	Tính năng kỹ thuật
Lô 1. Dung dịch bảo dưỡng, khử khuẩn y dụng cụ				
1	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ	1,248	lít	Thành phần: - ≥ 6% Didecyldimethyl ammonium chloride - Chlorhexidine digluconate (hoặc tương đương: poly hexamethylene biguanide hydrochloride,...), Chất hoạt động bề mặt. Tương thích với nhiều loại dụng cụ: ngoại khoa, dụng cụ phẫu thuật nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt, pH trung tính. Công thức hiệu quả với nước cứng. Phổ diệt khuẩn, diệt nấm, diệt vi khuẩn lao, diệt virus HIV, HBV, HCV. Qui cách: can 3 lít đến 5 lít
2	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ đa enzyme	900	lít	Dung dịch tiền khử khuẩn và tẩy rửa dụng cụ đa enzyme (≥ 3 enzyme): - >10% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate - Chlorhexidine digluconate (hoặc tương đương: poly hexamethylene biguanide hydrochloride,...)

				- Hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase, chất hoạt động bề mặt. pH trung tính. Tương thích với dụng cụ kim loại và dụng cụ phẫu thuật nội soi. Qui cách: can 3 lít đến 5 lít
3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao các dụng cụ không chịu nhiệt	240	lít	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao các dụng cụ không chịu nhiệt. Có kèm test thử nồng độ. Không chứa Aldehyde; không gây kích ứng cho người sử dụng. Có chất chống ăn mòn. Tương thích với nhiều chất liệu dụng cụ, bền chứa. Hoạt chất $\geq 2\%$ Hydrogen peroxyde Qui cách: can 3 lít đến 5 lít
4	Dung dịch loại bỏ gỉ sét trên dụng cụ kim loại có tính acid	60,000	ml	Dung dịch loại bỏ gỉ sét trên dụng cụ kim loại có tính acid: Glycolic acid $\leq 8\%$, Ethoxylated Alcohol $\leq 5\%$ (hoặc dạng tương đương: acid phosphoric, acid citric..). Qui cách: chai $\leq 1000\text{ml}$
5	Dung dịch làm trơn các khớp nối của dụng cụ kim loại	24,000	ml	Dung dịch làm trơn các khớp nối của dụng cụ kim loại. Thành phần: hoạt chất bôi trơn, chất bảo quản, không chứa silicone Qui cách: chai 750ml đến 1000ml
Lô 2. Dung dịch sát khuẩn da và vết thương				
6	Dung dịch sát trùng da nhanh, dạng xịt	329,876	ml	Dung dịch sát trùng da nhanh, dạng xịt, chứa $\geq 50\%$ (kl/kl) Isopropyl alcohol và $\geq 1\%$ povidone iodine. Qui cách: chai 250ml đến 500ml
7	Dung dịch tắm rửa bệnh nhân trước mổ	17,290	chai	Dung dịch tắm sát khuẩn cho người bệnh trước phẫu thuật. Tiêu diệt các loại vi khuẩn, nấm mốc, trực khuẩn lao. Đóng gói dạng thể tích nhỏ
Lô 3. Dung dịch, khăn lau khử khuẩn bề mặt				
8	Hóa chất khử khuẩn bề mặt bằng đường không khí: $\geq 5\%$ Hydrogen Peroxide + Ion Bạc $\leq 0,005\%$	360	lít	Hóa chất khử khuẩn bề mặt bằng đường không khí, có thành phần: $\geq 5\%$ Hydrogen Peroxide + Ion Bạc $\leq 0,005\%$. Qui cách: can 3 lít đến 5 lít
9	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau sàn trong phòng IVF	3	lít	Dung dịch khử khuẩn, khử nấm dùng cho lau sàn cho các phòng thủ thuật của IVF. Có bằng chứng đã được sử dụng trong phòng lab IVF. Hoạt chất không chứa cồn, không sinh VOC.
10	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ ấm CO2 và tủ an toàn sinh học trong phòng IVF (chai ≤ 1 lít)	41	lít	Dung dịch khử khuẩn, khử nấm dùng cho tủ CO2. Sử dụng được trên các loại bề mặt như thủy tinh, inox, cao su, silicon, đạt chuẩn được sử dụng trong phòng lab IVF (MEA test). Hoạt chất không chứa cồn, không sinh VOC. Thời gian khử khuẩn, nấm < 5 phút. Qui cách chai ≤ 1 lít
Lô 4. Hóa chất cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp				
11	Hóa chất cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp	84	Cốc	Hóa chất cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp, thành phần: hydrogen peroxide $\geq 55\%$, tương thích với dòng máy tiệt trùng nhiệt độ thấp V-pro đang có tại Bệnh viện.
Lô 5. Hóa chất cơ bản				

12	Acid Acetic	76,500	ml	Dung dịch acid acetic, không màu, mùi giấm, tinh khiết $\geq 99\%$, dùng trong phòng thí nghiệm. Qui cách: chai $\leq 500\text{ml}$
13	Bạc Nitrate	2,000	gram	Muối bạc nitrate dạng bột mịn, không màu, tinh khiết. Qui cách: chai $\leq 100\text{g}$
14	Crystal violet	200	gram	Tím tinh thể dạng bột mịn, dùng pha dung dịch nhuộm Gram, Zheil. Qui cách: chai $\leq 100\text{g}$
15	Dầu soi kính hiển vi	3,000	ml	Dung dịch dầu lỏng, nhớt, trong suốt, dùng soi kính hiển vi, chỉ số khúc xạ khoảng 1.5 (gần với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi. Qui cách: chai $\leq 500\text{ml}$
16	Dung dịch Lugol 3%	632	chai	Dung dịch Lugol 3%. Thành Phần: Iod, Kali Iodid. Dùng trong sản phụ khoa (bôi trực tiếp hoặc pha loãng để vệ sinh). Qui cách chai 500ml
17	Glycerine (hoặc Glycerol)	100	chai	Dung môi trong suốt, tinh khiết, không màu, độ nhớt cao. Qui cách: chai $\leq 2500\text{ml}$
18	Hematoxyline	4,000	ml	Thuốc nhuộm Hematoxyline, dạng dung dịch lỏng, màu xanh tím sẫm. Qui cách: chai $\leq 500\text{g}$
19	Iron (III) sulfate	3	kg	Iron(III) sulfate hydrate 21-23%. Qui cách: chai/ 1kg
20	Máu cừu	500	ml	Máu cừu đã tách sợi tan huyết vô trùng là chất bổ sung cần thiết cho điều chế môi trường nuôi cấy vi sinh. Hồng cầu: 35-45%. Quy cách: 10ml
21	Methanol	230	lít	Dung môi Methanol tinh khiết, nồng độ $\geq 99,9\%$ dùng trong phòng thí nghiệm. Qui cách: chai $\geq 1000\text{ ml}$
22	Orange G6	4,000	ml	Không cần hoặc tạp chất. Dung dịch màu cam trong suốt. Nhuộm màu : bào tương bắt màu từ hồng đến da cam (keratine). Qui cách: chai $\leq 500\text{ml}$
23	Oxy già đậm đặc	35	Kg	Hydrogen peroxid (H_2O_2) 50%, tinh khiết. Qui cách: can 30-35 kg
24	Paraphin VN	24	Cuộn	Giấy parafilm, là màng nhiệt dẻo, không thấm nước, khí có thể đi qua, tự hàn kín nhằm giúp giảm bốc hơi độ ẩm ở mức tối thiểu và là một hàng rào bảo vệ cho môi trường nuôi cấy bên trong ống nghiệm, bình tam giác, bình cấy mô...
25	Viên ngậm sát trùng chứa Natri Dichloroisocyanutrale (hay Trodosene sodium) 50%.	6	Hộp 100 viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng, có tác dụng đối với tất cả các loại vi khuẩn sinh dưỡng, nấm, virus và nha bào. Sử dụng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng sanh, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Qui cách: Hộp ≤ 100 viên
26	Huyết tương thỏ đông khô	180	lọ	Huyết tương thỏ đông khô. Quy cách: 25 test/ Lọ
Lô 6. Hóa chất cho xét nghiệm di truyền				
27	Agarose điện di DNA	1,000	gram	Agarose giá trị điện hóa thấp (low electroendosmosis value- LE agarose) Đã được kiểm tra chất lượng và chứng nhận

				không chứa hoạt tính của DNase và RNase Sử dụng cho sinh học phân tử Dạng bột trắng
28	Bộ BigDye giải trình tự	300	test	Bộ đủ loại hóa chất cho phản ứng PCR giải trình tự gen Sanger trên hệ máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa
29	Bộ hóa chất chẩn đoán trước sinh Array CGH	62	Kit 48 test	Bộ đủ các loại hóa chất xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể dạng vi thể trước sinh, sau sinh phù hợp hệ thống Agilent Microarray SureScanner
30	Bộ kit ly trích DNA 250 assay	1,500	test	Bộ kit cho phép ly trích DNA bộ gene bằng cột lọc một cách nhanh chóng và hiệu quả từ tế bào máu, mô, dịch ối, dịch cơ thể. Tinh sạch DNA với độ tinh sạch và nồng độ cao bằng công nghệ màng silica trong ống ly tâm. Sử dụng trong phòng thí nghiệm hoặc chẩn đoán trên người.
31	Bộ ly trích DNA trên hệ thống tự động	1,920	Test	Tối ưu để tách chiết DNA từ mẫu máu toàn phần hoặc mô; Sử dụng với thiết bị ly trích DNA tự động; Lượng mẫu tách chiết: từ 2mL máu bệnh nhân; Áp dụng công nghệ hạt từ ly trích axit nucleic; Bao gồm hóa chất và vật tư tiêu hao dùng cho phản ứng. Tương thích máy Chemagic 360-D đang sử dụng tại Bệnh viện.
32	DNA blood mini kit	3,350	test	Ly trích DNA từ máu hoặc ối, gai nhau đảm bảo độ tinh sạch và toàn vẹn cao, chất lượng phù hợp xét nghiệm MLPA và arrayCGH. Qui cách: 50 test/kit
33	Bộ kit xác định đột biến gene bằng kỹ thuật phân tích đoạn MLPA	400	assay	Bộ Kit xác định đột biến xóa hoặc nhân đoạn gene hoặc nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật phân tích đoạn MLPA.
34	DNA Ladder 100 bp	7	bộ 250 mcl	Thang kích thước tối thiểu là 10 band từ 100bp - 1500bp, thích hợp cho điện di trên agarose 2%
35	DNA polymerase , 500 unit	20	kit	Enzyme chịu nhiệt sử dụng cho các phản ứng PCR khuếch đại DNA bộ gen và cDNA mục tiêu từ 0.2 - 3 kb; PCR đa mục tiêu; Đoạn khó khuếch đại như cấu trúc bậc 2 hoặc trình tự nhiều GC Tránh nhiễm chéo Phù hợp với các phản ứng PCR đang thực hiện tại khoa XNDTYH (Thalassemia, giải trình tự Sanger, AZF, SRY)
36	DNA Sequencing clean up kit	250	test	Bộ kit tinh sạch các phân đoạn DNA có kích thước 100bp - 10kb từ Gel Agarose điện di (loại tiêu chuẩn hoặc có nhiệt độ nóng chảy thấp) hoặc trực tiếp sản phẩm PCR và các phản ứng thông thường khác (ví dụ cắt giới hạn, sản phẩm khuếch đại bộ gen WGA) trong vòng không quá 15 phút (tùy loại mẫu)
37	DNTP set 4x250 mcl	2,000	mcl	* dNTPs chất lượng cao sử dụng cho pha hỗn hợp phản ứng PCR tìm đột biến gen.

				<ul style="list-style-type: none"> * Độ tinh sạch: > 99% (được đo bằng HPLC) * Nồng độ cung cấp: 100mM trong nước pH 7.5 * Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - dATP (100mM): 1 × 250µl - dGTP (100mM): 1 × 250µl - dCTP (100mM): 1 × 250µl - dTTP (100mM): 1 × 250µl
38	Ethanol tuyệt đối	18	lít	Dung môi Ethanol tuyệt đối, không màu, tinh khiết dùng cho sinh học phân tử.
39	Kit đo tải lượng CMV bằng công nghệ Real-time PCR	1,200	test	<p>Bộ xét nghiệm định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn mẫu: huyết tương máu ngoại vi, dịch ối, dịch não tủy, nước bọt, dịch mũi họng, nước tiểu, dịch rửa phế quản, máu toàn phần, tế bào bạch cầu và sinh thiết nội tạng. - Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: Mẫu ít tế bào (huyết tương, dịch não tủy,...): ≤ 400 copies/ml; Mẫu nhiều tế bào (máu toàn phần, tế bào bạch cầu, sinh thiết): ≤ 5 CMV DNA copies/10⁵ tế bào; + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10⁷ copies/ml + Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC Glob – DNA gen -globin. <p>Đạt IVD Tương thích với dòng máy BioRad CFX96 của bệnh viện đang có tại khoa</p>
40	Kiểm chuẩn cho HbA2 bình thường	8	ml	Để kiểm soát chất lượng định lượng và đối chứng sự di chuyển huyết sắc tố bằng kỹ thuật điện di. Phù hợp với hệ thống máy MINICAP
41	Kit gắn nhãn DNA trong Array CGH	12	kit	<p>Phù hợp cho các quy trình sử dụng công nghệ oligonucleotide array CGH trên hệ thống Agilent SureScanner, sử dụng để đánh dấu huỳnh quang (cyanine) DNA từ các mẫu máu, dịch ối, gai nhau, mô thai sảy, hoặc DNA khuếch đại từ tế bào phôi sinh thiết.</p> <p>1 kit gồm hóa chất cắt giới hạn DNA, hóa chất đánh dấu huỳnh quang, DNA đối chứng giới tính nam và nữ, cột tinh sạch</p>
42	Kit phân tích chuyên sâu các thể dị bội nhiễm sắc thể 13 bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	100	test	<p>Bộ xét nghiệm IVD định tính 09 marker chẩn đoán lệch bội nhiễm sắc thể 13, bằng kỹ thuật QF-PCR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần, dịch ối - Tương thích máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa

43	Kit phân tích chuyên sâu các thể dị bội nhiễm sắc thể 18 bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	100	test	Bộ xét nghiệm IVD định tính 09 marker chẩn đoán lệch bội nhiễm sắc thể 18, bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần, dịch ối - Tương thích máy giải trình tự ABI 3500
44	Kit phân tích chuyên sâu các thể dị bội nhiễm sắc thể 21 bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	200	test	Bộ xét nghiệm IVD định tính 09 marker chẩn đoán lệch bội nhiễm sắc thể 21, bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần, dịch ối - Tương thích máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa
45	Kit phân tích chuyên sâu các thể dị bội nhiễm sắc thể X,Y bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	200	test	Bộ xét nghiệm IVD định tính 17 marker chẩn đoán lệch bội nhiễm sắc thể X và Y, bằng kỹ thuật QF-PCR - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần, dịch ối - Tương thích máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa
46	Kit phát hiện 06 biến thể di truyền liên quan đến chứng rối loạn đông máu bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	240	test	Bộ xét nghiệm IVD định tính 06 biến thể di truyền liên quan thrombophilia - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần. - Tương thích máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa
47	Kit xét nghiệm PGS bằng Array CGH 8x60K	24	Kit 3 lam	- Bộ xét nghiệm xác định sự thừa hoặc thiếu vật chất di truyền bộ nhiễm sắc thể ở dạng vi thể. - Mẫu đầu vào DNA hệ gen khuếch đại từ tế bào phôi. - Tương thích với hệ thống Agilent Microarray SureScanner đang sử dụng tại Bệnh viện.
48	Nước không Nuclease cho sinh học phân tử	8	lit	Nước lọc tinh khiết ở mức độ sinh học phân tử, khử ion, vô trùng, không có hoạt tính DNase và Rnase. Phù hợp cho sinh học phân tử và các xét nghiệm PCR.
49	Phosphate buffer saline pH 7.4 (PBS)	1,000	ml	Dung dịch đệm dùng cho mức độ phân tử, dùng trong nuôi cấy tế bào, rửa tế bào, pha loãng tế bào để đếm. Không có: Calcium, Magnesium, Phenol Red. Không nhiễm DNA, RNA, protein, không có hoạt tính DNase, RNase, protease. Nồng độ 1X, pH 7.4, đã được tiệt trùng,
50	Thang chuẩn xác định kích thước đoạn DNA 600 LIZ	800	test	- Thang kích thước DNA có gắn màu huỳnh quang LIZ, khoảng kích thước từ 20bp đến 600bp - Dùng trong điện di mao quản phân tách đoạn DNA - Tương thích với máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa

51	Tris-EDTA pH 8.0 cho sinh học phân tử	3,000	ml	- Dung dịch đệm độ tinh khiết mức độ phân tử (molecular grade), đã được vô trùng, - Không chứa hoạt tính của DNase, RNase và protease, không nhiễm DNA, RNA, protein. - Thành phần: Tris-EDTA ở độ pH 8.0
52	Trizma Base	1,000	gram	- Thành phần: Trizma Base, công thức phân tử C ₄ H ₁₁ NO ₃ . - Độ tinh sạch: ≥99.9%. Không chứa hoạt tính của DNase, RNase và protease, sử dụng cho sinh học phân tử
53	Trysin EDTA 0,05% 100ml	3,000	ml	Sử dụng trong phân tách tế bào, nuôi cấy tế bào thường quy và phân tách mô. Thành phần Trypsin trong dung dịch EDTA và Phenol Red. Nồng độ Trypsin 0,05% ở độ pH 7,2 đến 8,0.
54	Viên pha môi trường GURR	50	Viên	Viên hóa chất GURR để tạo dung dịch đệm GURR pha thuốc nhuộm Giemsa. Hòa tan 1 viên GURR với 1000ml nước deion được dung dịch đệm GURR nồng độ 1X ở độ pH 7,4.
55	Viên pha môi trường PBS	200	Viên	Viên hóa chất PBS để tạo dung dịch đệm PBS dùng trong nuôi cấy tế bào, rửa/pha loãng tế bào để đếm, pha thuốc thử, hóa chất. Hòa tan 1 viên PBS với 500ml nước deion được dung dịch đệm PGS nồng độ 1X ở độ pH 7,4
56	Thuốc nhuộm GelRed	3	Bình 4L	Thuốc nhuộm DNA sau điện di trên gel Agarose hoặc gel Acrylamide. Không chứa Ethidium bromide độc hại.
57	560 size Orange DNA	16	HỘP	Thang kích thước DNA nhuộm huỳnh quang màu Orange khoảng kích thước từ 20bp đến 600bp, Tương thích với máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.
Lô 7. Hóa chất hỗ trợ sinh sản				
58	IVM system	240	ml	Là môi trường dùng để nuôi cấy trứng non thành trứng trưởng thành trong TTON. Kỹ thuật được ứng dụng cho bệnh nhân buồng trứng đa nang, đáp ứng kém kích thích buồng trứng, bảo tồn sinh sản, hoặc cho những bệnh nhân TTON có chỉ định làm IVM
Lô 8. Hóa chất kiểm chuẩn				
59	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	24	ml	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn
60	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1c	6	ml	Chương trình ngoại kiểm HbA1c đáp ứng 2 thông số. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn

61	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Huyết học	24	ml	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu
62	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Miễn dịch	60	ml	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng 55 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư
63	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Niệu	72	ml	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu
64	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	60	ml	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng
Lô 9. Xét nghiệm test nhanh				
65	Test thử HIV nhanh	32,112	test	- Độ nhạy 100% (HIV-1), $\geq 96.77\%$ (HIV-2), độ đặc hiệu 100%. Cho kết quả nhanh trong 5 phút - Thành phần gồm card và assay diluent dropper: HIV 1/2 antigen, gold conjugate ($0.8 \pm 0.16 \mu\text{g}$); Recombinant HIV 1 antigen ($0.6 \pm 0.12 \mu\text{g}$); Recombinant HIV 2 antigen ($0.5 \pm 0.10 \mu\text{g}$); Goat anti-HIV Ag antibody ($0.6 \pm 0.12 \mu\text{g}$)
66	Test thử HIV nhanh Ag/Ab Combo	360	Test	Độ nhạy $\geq 99\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$; không cần sử dụng dung dịch đệm đối với mẫu huyết thanh và huyết tương
67	Test thử thai nhanh 5mm	57,140	Test	Phát hiện HCG trong nước tiểu. Độ chính xác $>99\%$. Đóng gói riêng từng test. Test 5mm
Lô 10. Xét nghiệm thử đường huyết				
68	Test thử đường huyết, hạn sử dụng sau mở nắp ≥ 6 tháng	65,160	Que	Công nghệ "không mã hóa", Công nghệ men GDH-FAD Chỉ đo đường glucose trong máu, không đo các loại đường khác Không bị ảnh hưởng bởi nồng độ Oxy Lượng máu thử $\leq 0,6 \mu\text{L}$ Thử được ở những vị trí khác nhau như lòng bàn tay, cẳng tay Theo dõi nồng độ đường trong máu động mạch, máu mao mạch, máu tĩnh mạch và máu trẻ sơ sinh Có kết quả sau $< 5\text{s}$ Có thể thêm máu trong vòng 30s nếu mẫu máu chưa đủ. Độ chính xác $\geq 99\%$ Hạn dùng sau mở nắp ≥ 6 tháng Dãy đo Hematocrit: 0%-70%+AV262
Lô 11. Hóa chất xét nghiệm cấy định danh và kháng sinh đồ tự động (TRỌN LỘ)				
69	Canh trường định danh	17,000	Tube	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm - Thành phần: Potassium chloride, Calcium chloride, Tricine glycine, Polysorbate 80

70	Canh trường làm kháng sinh đồ Strep	500	Tube	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus - Thành phần: Casein của Pancreatic Digest, Peptones và Supplement; Thymidine Phosphorylase 100 IU, Polysorbate 80
71	Hóa chất pha môi trường kỵ khí (Tube Vitamin K1 - Hemin Solution 10 ml)	480	Ống	Được sử dụng làm môi trường nuôi cấy làm giàu cho vi sinh vật kỵ khí. Thành phần: Hemin, Natri hydroxide, Phytomenadione (vitamin K1), Ethyl Alcohol 95%
72	Canh trường làm kháng sinh đồ	17,000	ống	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. - Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80
73	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	1,800	Chai	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.
74	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	1,800	Chai	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi kỵ khí các vi sinh vật từ mẫu máu. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.
75	Chai cấy máu sơ sinh	15,100	Chai	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.
76	Chỉ thị làm kháng sinh đồ	270	Tube	- Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. - Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers
77	Panel định danh vi khuẩn Gram âm	750	Panel	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Panel bao gồm các giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
78	Panel định danh vi khuẩn Gram dương	1,175	Panel	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Panel bao gồm các giếng chứa cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
79	Panel định danh vi nấm	1,750	Panel	- Dùng để định danh nhanh hầu hết các loại nấm men và các vi sinh vật giống nấm men. - Panel bao gồm các giếng có các cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.
80	Panel định danh, kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	4,275	Panel	- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm

				<p>soát sinh trường. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracyclinee, Glycylcycline, Folate Antagonist.</p> <p>- Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas</p> <p>- Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam</p>
81	Panel định danh, kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	4,275	Panel	<p>- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.</p> <p>- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trường. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolide, Lincosamide, Quinolone, Tetracycline, Fusidane, Oxazolidinone, Nitrofurane, Glycopeptide, Streptogramins, Folate Antagonist.</p>
82	Panel định danh, kháng sinh đồ vi khuẩn Streptococcus	375	Panel	<p>- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus</p> <p>- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trường. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolide Lincosamide, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracyclinee, Folate Antagonist</p>
83	Chi thị làm kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	25	Tube	<p>-Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus</p> <p>- Thành phần: Redox indicator, Redox stabilizers</p>
84	Panel kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	475	Panel	<p>- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.</p> <p>- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trường. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides Lincosmides Streptogramins, Phenicol, Quinolone, Macrolide Lincosmide, Cyclic lipopeptide, Tetracyclinee, Fosfomycin, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurane, Glycopeptide, Folate Antagonist, Rifamycin.</p>
85	Panel kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm có nhóm CPO	675	Panel	<p>- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.</p> <p>- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trường. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracyclinee, Fosfomycin, Nitrofurane, Glycylcycline, Folate Antagonist.</p> <p>- Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6-11h</p>

				<ul style="list-style-type: none"> - Phân CPO thành nhóm Ambler A,B hoặc D. - Có kháng sinh Cefazidime/Avibactam.
Lô 12. Hóa chất xét nghiệm vi sinh (hệ thống BD max hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
86	Giếng vi lòng	13,824	test	Giếng để phát hiện và khuếch đại các thành phần của gien trong kỹ thuật PCR
87	Hóa chất định danh Streptococcus nhóm B dùng cho máy định danh vi khuẩn/vi rút/ký sinh trùng	13,200	test	<p>Bộ kit bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các đầu dò Scorpions® cụ thể của GBS và môi cùng với chúng xử lý mẫu và enzyme PCR - Đệm rửa, đệm rửa giải, đệm trung hoà và đầu tip pipet dùng một lần cần thiết để xử lý mẫu và tách chiết ADN. - Bi từ có ái tính với ADN; Mutanolysin, Thuốc thử protease; Chứng tiến trình mẫu. - Bảo quản 2-25oC
88	Hóa chất định danh vi khuẩn đường ruột dùng dùng cho máy định danh vi khuẩn/vi rút/ký sinh trùng	96	test	<p>Bộ kit bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chứa nucleotic và các đầu dò phân tử cụ thể và môi cùng với Chứng Xử Lý Mẫu và enzyme PCR - Đệm rửa, đệm rửa giải, đệm trung hoà và đầu tip pipet dùng một lần cần thiết để xử lý mẫu và tách chiết ADN. - Hạt bi từ ADN, thuốc thử protease và Chứng Xử Lý Mẫu. - Ống Đệm Mẫu và nắp - Bảo quản 2-25oC
89	Hóa chất xét nghiệm lao đa kháng dùng cho máy định danh vi khuẩn/vi rút/ký sinh trùng	3	Hộp	<p>Bộ kit sử dụng để phát hiện trực tiếp DNA của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex (MTBC) và phát hiện các đột biến của gen rpoB liên quan đến tính kháng rifampin cũng như đột biến gen katG và vùng promoter inhA liên quan đến kháng isoniazid.</p> <p>Một test cần Master mix, tách chiết, ống mẫu, dải tách chiết, nắp.</p>
90	Hóa chất xử lý mẫu dùng cho xét nghiệm lao đa kháng trên máy định danh vi khuẩn/vi rút/ký sinh trùng	2	Hộp	<p>Là hóa chất được sử dụng để hoá lỏng mẫu đàm và giảm khả năng sống của Mycobacterium tuberculosis trước khi thực hiện xét nghiệm</p> <p>Thành phần bao gồm: Ống thuốc thử pha loãng đờm cho mẫu đờm thô và mẫu đờm đã xử lý</p>
Lô 13. Hóa chất xét nghiệm Real-time PCR tự động (Hệ thống gồm máy SaCycler 96 và Samag 12 hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
91	Kit đo tải lượng Streptococcus B bằng công nghệ Real-time PCR	3,000	Test	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD định tính và định lượng Streptococcus agalactiae bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mẫu phết, dịch não tủy, huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: <= 300 copies/ml. Độ đặc hiệu: 100% + Dùng 02 loại chứng nội: nội sinh và ngoại sinh - Thành phần cung cấp:

				<ul style="list-style-type: none"> + PCR-mix-1 + PCR-buffer FRT + Hot Start DNA Polymerase + TE-buffer + Negative Control C- + Pos C+ + Internal Control IC + Standard <i>S. agalactiae</i> DNA/IC glob:
92	Kit tách chiết DNA vi sinh vật đường sinh dục bằng công nghệ tách từ tự động	3,312	Test	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ IVD chỉ định cho quy trình tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục trên hệ thống máy tách chiết tự động. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: mẫu phết, nước tiểu, tinh dịch. - Tính năng kỹ thuật: có buffer BL4 giúp hóa lỏng mẫu. - Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư. - Thành phần cung cấp : <ul style="list-style-type: none"> + Reagent cartridge + Reaction chamber + Tip holder + Filtered tip + Piercing pin + Sample tube + Elute tube + BL4 Buffer tube
93	Bộ xét nghiệm định tính và phân biệt <i>Trichomonas vaginalis</i> , <i>Neisseria gonorrhoeae</i> và <i>Chlamydia trachomatis</i>	300	Test	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD phát hiện đồng thời DNA của <i>Chlamydia trachomatis</i>, <i>Neisseria gonorrhoeae</i> và <i>Trichomonas vaginalis</i> bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: dịch tiết niệu sinh dục, trực tràng và vòm họng, dịch tiết tuyến tiền liệt và mẫu nước tiểu. - Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: ≤ 500 copies/ml + Gen mục tiêu: <i>T.vaginalis</i>- DNA repeats for PCR identification; <i>N.gonorrhoeae</i>- 16s rRNA gene; <i>C.trachomatis</i>- cryptic plasmid. - Thành phần cung cấp <ul style="list-style-type: none"> + PCR-mix-1 -FL <i>T. vag</i> / <i>N. gon</i> / <i>C. trachomatis</i> + PCR- mix-2-FRT + Polymerase (TaqF) + Positive Control complex (C+) + DNA- buffer + Negative Control (C-) + Internal Control - FL (IC)

94	Kit xét nghiệm định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR.	200	Test	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: đàm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Tính năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: ≤ 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110. + Bộ kit phụ trợ: Bộ thuốc thử tách chiết DNA vi khuẩn lao trên hệ thống máy tách chiết tự động
Lô 14. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch (máy cobas 8000 (e801) hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
95	Dung dịch hệ thống dùng phát tín hiệu	1,920	lít	<p>Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phục hồi điện cực ▪ Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử ▪ Rửa vi hạt phủ streptavidin ▪ Phát tín hiệu
96	Dung dịch hệ thống dùng rửa bộ phát hiện	2,880	lít	Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch
97	Dung dịch pha loãng chung	455.5	ml	Được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản
98	Dung dịch pha loãng đa xét nghiệm	1,080	ml	Được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản
99	Dung dịch rửa điện cực máy xét nghiệm miễn dịch	500	ml	Dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch - Thành phần: Dung dịch natri hydroxide; với dung dịch natri hypochlorite ($< 2\%$ Cl hoạt tính)
100	Dung dịch rửa dùng loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu, công nghệ điện hóa phát quang ECL	1,440	lít	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu Thành phần: Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 7.0
101	Hóa chất chuẩn AFP,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
102	Hóa chất chuẩn AMH,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AMH plus trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
103	Hóa chất chuẩn CA 12.5,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA125 với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
104	Hóa chất chuẩn Estradiol,	20	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA125 trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người

105	Hóa chất chuẩn FSH,	20	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
106	Hóa chất chuẩn HCG + Beta,	30	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+ β trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
107	Hóa chất chuẩn HE4,	20	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
108	Hóa chất chuẩn LH,	20	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
109	Hóa chất chuẩn PLGF,	40	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PLGF trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
110	Hóa chất chuẩn Progesterone,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
111	Hóa chất chuẩn Prolactin,	30	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
112	Hóa chất chuẩn sFlt-1,	20	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng sFlt-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa
113	Hóa chất chuẩn Testosterone,	12	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
114	Hóa chất chứng AMH,	96	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch AMH plus trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh ngựa
115	Hóa chất chứng dấu ấn ung thư,	240	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch tầm soát dấu ấn ung thư trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh người
116	Hóa chất chứng HBsAg,	76.80	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh người
117	Hóa chất chứng HCV,	76.80	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh người
118	Hóa chất chứng HE4,	72	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
119	Hóa chất chứng HIV,	360	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch với ba mức đánh giá trong huyết thanh người
120	Hóa chất chứng Syphilis,	240	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh người

121	Hóa chất chứng xét nghiệm nội tiết sản,	288	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm nội tiết trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai mức đánh giá trong huyết thanh người
122	Hóa chất chứng xét nghiệm Tiền sản giật,	48	ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm PLGF/ sFlt1 trên máy xét nghiệm miễn dịch với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
123	Hóa chất xét nghiệm dấu ấn ung thư AFP,	10,800	test	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
124	Hóa chất xét nghiệm dấu ấn ung thư CA 12.5,	15,840	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo 0.6-5000 U/mL Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
125	Hóa chất xét nghiệm dấu ấn ung thư HE4,	12,960	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người Khoảng đo 15.0-1500 pmol/L Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
126	Hóa chất xét nghiệm giang mai Syphilis,	57,600	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người, dùng hỗ trợ trong chẩn đoán nhiễm bệnh giang mai
127	Hóa chất xét nghiệm hiếm muộn vô sinh AMH	14,400	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố anti-Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 0.07 - 164 pmol/L (0.01 - 23ng/mL)
128	Hóa chất xét nghiệm HIV kháng nguyên kháng thể kết hợp,	57,600	test	- Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Các kết quả phụ (HIV Ag và anti-HIV) được dùng để hỗ trợ trong việc chọn lựa thuật toán khẳng định cho các mẫu phản ứng. - Độ nhạy : 100%
129	Hóa chất xét nghiệm nhiễm trùng máu Procalcitonin,	300	test	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
130	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản Estradiol,	10,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng đo: 18.4-11010 pmol/L (5-3000 pg/mL) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang

131	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản FSH,	7,200	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.3-200 mIU/mL Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
132	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản HCG Beta,	43,200	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.200-10000 mIU/mL
133	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản LH,	10,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.3-200 mIU/mL Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
134	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản Progesterone,	10,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
135	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản Prolactin,	10,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 2-10000 μ IU/mL hoặc 0.094-470 ng/mL Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
136	Hóa chất xét nghiệm Nội tiết sản Testosterone,	1,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.025-15 ng/mL hay 0.087-52.0 nmol/L Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
137	Hóa chất xét nghiệm Tiền sản giật PLGF,	2,000	test	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai (PLGF) trong huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Khoảng đo: 3-10000 pg/mL
138	Hóa chất xét nghiệm Tiền sản giật sFLT1,	2,000	test	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai (PLGF) trong huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Khoảng đo: 3-10000 pg/mL
139	Hóa chất xét nghiệm viêm gan HBeAg,	300	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ đặc hiệu 100%
140	Hóa chất xét nghiệm viêm gan HBsAg,	87,600	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy $\geq 99.9\%$

141	Tip/cup chạy mẫu trên máy miễn dịch tự động,	907,200	Cái	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng là vật tư tiêu hao IVD dùng một lần được sử dụng cho mỗi mẫu xét nghiệm, hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch
142	Hóa chất xét nghiệm viêm gan Anti HCV,	26,640	test	Hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
143	Hóa chất chuẩn FT3,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
144	Hóa chất chuẩn FT4,	24	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
145	Hóa chất chuẩn TSH,	21	ml	được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch, với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người
146	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT3,	14,400	test	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.6 - 50 pmol/L
147	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4,	14,400	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. 0.5-100 pmol/L Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
148	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH,	28,800	test	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0.005-100 μ IU/mL Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang
Lô 15. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch (máy Alinity I hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
149	Cốc đựng mẫu.	1,000	Cái	Cốc đựng mẫu là một vật chứa dùng một lần với thể tích 1400 ML có vạch chia độ
150	Cóng phản ứng.	1,099,200	Cái	Vật chứa dùng một lần trong đó phản ứng vi hạt hoá phát quang diễn ra.
151	Dung dịch pha loãng xét nghiệm	4	hộp	Thuốc thử được sử dụng để thực hiện pha loãng bằng tay cho các mẫu thực hiện với các xét nghiệm miễn dịch
152	Hoá chất chuẩn Anti HCV	6	hộp	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích miễn dịch khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.
153	Hoá chất chuẩn BHCG	8	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.

154	Hoá chất chuẩn CA 125	6	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.
155	Hoá chất chuẩn CEA	3	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.
156	Hoá chất chuẩn CMV IgG	2	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
157	Hoá chất chuẩn CMV IgM	2	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
158	Hoá chất chuẩn Ferritin	3	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.
159	Hoá chất chuẩn Free T3	3	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.
160	Hoá chất chuẩn Free T4	5	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.
161	Hoá chất chuẩn HBeAg	3	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.
162	Hoá chất chuẩn HBsAg	7	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.
163	Hoá chất chuẩn HE4.	4	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.
164	Hoá chất chuẩn HIV Ag/Ab	18	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.
165	Hoá chất chuẩn Rubella IgG	6	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.
166	Hoá chất chuẩn Rubella IgM	5	hộp	Hoá chất chuẩn để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.
167	Hoá chất chuẩn Syphilis	6	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.

168	Hoá chất chuẩn TOXO IgG	4	hộp	Hoá chất chuẩn định lượng kháng thể IgG kháng <i>Toxoplasma gondii</i> trong huyết thanh và huyết tương.
169	Hoá chất chuẩn TOXO IgM	3	hộp	Hoá chất chuẩn phát hiện định tính kháng thể IgM kháng <i>Toxoplasma gondii</i> trong huyết thanh và huyết tương.
170	Hoá chất chuẩn TSH	8	hộp	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương.
171	Hoá chất chuẩn AFP	5	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).
172	Hoá chất hiệu chứng AFP	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).
173	Hoá chất hiệu chứng Anti HCV	7	hộp	Hoá chất hiệu chứng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.
174	Hoá chất hiệu chứng BHCG	8	hộp	Hoá chất hiệu chứng dùng cho xét nghiệm beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.
175	Hoá chất hiệu chứng CA 125	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.
176	Hoá chất hiệu chứng CEA	2	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.
177	Hoá chất hiệu chứng CMV IgG	2	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
178	Hoá chất hiệu chứng CMV IgM	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
179	Hoá chất hiệu chứng Ferritin	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.
180	Hoá chất hiệu chứng Free T3	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.
181	Hoá chất hiệu chứng Free T4	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.
182	Hoá chất hiệu chứng HBeAg	2	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.
183	Hoá chất hiệu chứng HBsAg	15	hộp	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.
184	Hoá chất hiệu chứng HE4	4	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.

185	Hóa chất hiệu chứng HIV Ag/Ab	25	hộp	Hoá chất hiệu chứng để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.
186	Hóa chất để khẳng định sự tồn tại của kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	600	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương.
187	Hóa chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	14,400	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).
188	Hóa chất định lượng Ferritin.	4,800	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.
189	Hóa chất định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH).	30,240	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.
190	Hóa chất định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125.	16,800	test	Hóa chất định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125, tương thích với máy Alinity i hoặc tương đương: - Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.
191	Hóa chất định lượng kháng nguyên HE4.	14,400	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.
192	Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA).	1,200	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.
193	Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii.	2,400	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.
194	Hóa chất định lượng procalcitonin (PCT).	1,200	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.
195	Hóa chất định lượng Thyroxine tự do (Free T4).	12,000	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.
196	Hóa chất định lượng Triiodothyronine tự do (Free T3).	9,600	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.
197	Hóa chất định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG).	119,280	test	Hóa chất định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG), tương thích với máy Alinity i hoặc tương đương: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.

198	Hóa chất định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella.	34,560	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.
199	Hóa chất định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2).	100,800	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.
200	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	100,800	test	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg), tương thích với máy Alinity i hoặc tương đương: - Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.
201	Hóa chất định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg).	2,400	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.
202	Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii.	1,000	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.
203	Hóa chất định tính kháng thể kháng Treponema Pallidum (TP)	100,800	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.
204	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV).	12,000	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.
205	Hóa chất định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus.	2,400	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
206	Hoá chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm HBsAg Qualitative II Confirmatory.	400	ml	Hoá chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm HBsAg Qualitative II Confirmatory.
207	Hoá chất hiệu chứng Rubella IgG	5	hộp	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.
208	Hoá chất hiệu chứng Rubella IgM	3	hộp	Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch của máy phân tích miễn dịch khi thực hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus Rubella trong huyết thanh và huyết tương người.
209	Hoá chất hiệu chứng Syphilis	8	hộp	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.

210	Hoá chất hiệu chứng TOXO IgG	2	hộp	Hoá chất hiệu chứng định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.
211	Hoá chất hiệu chứng TSH	9	hộp	Hoá chất hiệu chứng để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.
212	Hoá chất hiệu chứng TOXO IgM	3	hộp	Hoá chất hiệu chứng định tính phát hiện kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.
213	Hóa chất kích hoạt phản ứng CMIA	430,320	ml	Dung dịch tạo ra phản ứng hóa phát quang cung cấp giá trị cuối cùng
214	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus.	1,000	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.
215	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella.	33,840	test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.
216	Hóa chất tiền xử lý kích hoạt phản ứng CMIA	360,360	ml	Chất tiền xử lý dùng trên máy, dùng để tách thuốc nhuộm acridinium khỏi conjugate được liên kết với phức hợp vi hạt
217	Nước rửa kim, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	1,526	ml	Dung dịch dưỡng kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim.
218	Nước rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch.	1,968	lít	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.
219	Hóa chất chuẩn định lượng procalcitonin	6	hộp	Hoá chất chuẩn để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.
220	Hóa chất hiệu chứng định lượng procalcitonin	7	hộp	Hoá chất hiệu chứng khi định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.
Lô 16. Hóa chất xét nghiệm cận lạng và sinh hoá nước tiểu (hệ thống UN - 2011b hoặc tương đương) (TRỌN LÔ)				
221	Hóa chất dung môi tạo dòng chảy cho máy phân tích cận lạng nước tiểu tự động	720	lít	Dung dịch tạo dòng, sử dụng cùng với các hoá chất khác trên hệ thống máy phân tích cận lạng nước tiểu tự động Thành phần: Tris Buffer: ≤ 0.14 %
222	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy phân tích cận lạng nước tiểu tự động	720	ml	Công dụng: Thuốc thử sử dụng cho chế độ kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm cận lạng nước tiểu hoàn toàn tự động và máy đọc cận lạng nước tiểu tự động bằng hình ảnh kỹ thuật số, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond Thành phần: Hạt trong vật liệu kiểm soát: Control-H : ≤ 0.4% (w/w) Control-L : ≤ 0.1% (w/w) Bảo quản 2-8 độ C

				Sau khi mở nắp ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ 2-8°C
223	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động	720	ml	Sản phẩm sử dụng làm vật liệu kiểm chuẩn cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động Bao gồm: CONTROL-L và CONTROL-H và bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine (CRE), Albumin (ALB), Tỷ trọng (SG). Thành phần: Nước tiểu người 10-60%; Khối lượng phân tử: 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3: 1) ≤ 0.01%; Acetone ≤ 5%
224	Hóa chất nhuộm UF Fluorocell CR nhuộm các thành phần cặn lắng trong nước tiểu, nhuộm bạch cầu, tế bào biểu mô, và vi trùng	174	ml	Thuốc thử được sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu, tế bào biểu mô và vi khuẩn, v.v trong nước tiểu hoặc trong dịch cơ thể để xác định số lượng của chúng trên máy xét nghiệm cặn lắng nước tiểu tự động Thành phần: chất nhuộm Polymethine, Ethylene glycol Khi đã mở nắp và lắp vào máy xét nghiệm ổn định trong vòng 90 ngày
225	Hóa chất nhuộm UF Fluorocell SF nhuộm các thành phần cặn lắng trong nước tiểu, nhuộm hồng cầu và trụ niệu	174	ml	Dung dịch nhuộm các thành phần cặn lắng như hồng cầu, trụ niệu, ... trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể để xác định số lượng trên máy phân tích cặn lắng nước tiểu tự động Thành phần: chất nhuộm Polymethine, Ethylene glycol Khi đã mở nắp và lắp vào máy xét nghiệm ổn định trong vòng 90 ngày
226	Hóa chất phân tích các thành phần cặn lắng trong nước tiểu, xác định những mẫu bệnh phẩm có nhân như bạch cầu, tế bào biểu mô và vi trùng	12.60	lít	Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần có nhân (WBC, EC, BACT) trên hệ thống máy phân tích cặn lắng nước tiểu tự động Thành phần: Acetic acid ≤ 0.1%
227	Hóa chất phân tích các thành phần cặn lắng trong nước tiểu, xác định những mẫu bệnh phẩm không có nhân như hồng cầu, trụ niệu	12.60	lít	Dung dịch pha loãng, sử dụng cùng với hoá chất khác để xác định các thành phần không có nhân (RBC, CASTS...) trên hệ thống máy phân tích cặn lắng nước tiểu tự động Thành phần: HEPES 1.2 % 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one < 0.01 %
228	Hóa chất tẩy rửa cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu	600	ml	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy Thành phần: Sodium hypochlorite 5% 1-30 độ C ở nơi tối. Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, nếu không thành phần clo bị biến đổi và chất tẩy rửa sẽ bị mất tác dụng tùy thuộc vào khoảng thời gian tiếp xúc Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày

229	Que xét nghiệm phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn : pH, leukocytes, nitrite, protein, glucose, ketones, urobilinogen, bilirubin, Blood ,Creatinine, Albumin	41,000	test	Que nước tiểu với thanh thử có chứa thuốc thử nhằm xác định các thông số chẩn đoán trong nước tiểu của người. Thông số: Urobilinogen (URO), Máu (BLD), Hồng cầu (RBC), Hemoglobin (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Bạch cầu (LEU), pH, Creatinine (CRE), Albumin (ALB). Tỷ lệ protein/ creatinine (tỷ lệ P/C) và tỉ lệ albumin/ creatinine (tỷ lệ A/C) được tự động tính toán theo các thuật toán được thiết lập sẵn từ máy xét nghiệm Bảo quản các que thử ở nhiệt độ 1 - 25°C.
Lô 17. Hóa chất xét nghiệm cận lẳng và sinh hóa nước tiểu (hệ thống gồm máy Atellica UAS 800 và Cliniteck Novus hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
230	Chất thử chuẩn dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	2,208	ml	Dùng để hiệu chuẩn máy, gồm 4 loại : Cal 1, cal 2, cal 3, cal 4. đọc các thông số: Color, Clarity, Glucose, bilirubin, ketone, Specific Gravity, Occult Blood, pH, Protein, Urobilinogen, nitrit, leukocytes, và Creatinine
231	Cuvettes dùng cho máy phân tích cận lẳng	14,400	Test	Cuvettes đựng mẫu phân tích cận lẳng nước tiểu tương thích hệ thống phân tích cận lẳng nước tiểu Atellica UAS 800 hoặc tương đương. Quy cách: 50 cuvette/ hộp.
232	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	884	ml	Dùng để rửa máy. Thành phần: Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, magnesium chloridehexahydrate surfactant
233	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích nước tiểu (control 1)	1,296	ml	Hóa chất kiểm chuẩn các dòng máy xét nghiệm nước tiểu. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes Esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid.
234	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích nước tiểu (control 2)	1,296	ml	Hóa chất kiểm chuẩn các dòng máy xét nghiệm nước tiểu. Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes Esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid.
235	Que thử chuẩn dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu (level 1)	390	Test	que thử có gắn 7 vùng phân tích riêng biệt. Các thành phần khi hòa tan trong một lượng nước cất hoặc nước khử ion sẽ tạo thành dung dịch kiểm chuẩn dương.
236	Que thử chuẩn dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu (level 2)	390	Test	que thử có gắn 6 vùng phân tích riêng biệt. Các thành phần khi hòa tan trong một lượng nước cất hoặc nước khử ion sẽ tạo thành dung dịch kiểm chuẩn âm.
237	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu hoàn toàn tự động	83,700	Test	Que thử 12 thông số: Albumin, Bilirubin, Hồng cầu (Blood), Creatinine, Màu sắc, Glucose, Ketone, Leukocyte, Nitrite, pH, Protein, Urobilinogen. Máy tự động tính thêm 4 thông số : Tỉ trọng (SG), Độ trong, Albumin/ Creatinine (A/C) và Protein / Creatinine (P/C).
Lô 18. Hóa chất xét nghiệm khí máu				

238	Hoá chất chạy mẫu khí máu động mạch (có các thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , HCO ₃ , BE, Lactate, Hematocrite)	9,720	Test	Hoá chất chạy mẫu khí máu động mạch (có các thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , HCO ₃ , BE, Lactate, Hematocrite)
239	Hóa chất rửa thải toàn bộ	104	Bộ	Hóa chất rửa thải toàn bộ
240	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	60	Lọ	Hóa chất rửa thải toàn bộ
241	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	60	Lọ	Hóa chất rửa thải toàn bộ
242	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	60	Lọ	Hóa chất rửa thải toàn bộ
243	Bơm tiêm khí máu động mạch trắng sẵn heparin có kim	5,200	Chiếc	Hóa chất rửa thải toàn bộ
Lô 19. Hóa chất xét nghiệm huyết học (máy XN 1000 hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
244	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học, tham gia vào các quá trình rửa, start up và shut down. Là dung môi pha loãng cho chế độ PD (tiền pha loãng).	5,736	lít	Dùng để đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi kết hợp với thuốc thử ly giải để xác định nồng độ Hgb, cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ Hgb.
245	Hóa chất ly giải hồng cầu đo hemoglobin	75.6	Lít	Công dụng: là thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên các máy xét nghiệm huyết học tự động Phương pháp Sodium Lauryl Sulfate Thành phần: tối thiểu gồm Sodium lauryl sulfat ≤1,7 g/L Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày
246	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF - kênh đo các thành phần bạch cầu (DIFF)	132	lít	Công dụng: là dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts ≤0,07%; Nonionic surfactant ≤0,17% Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
247	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh WNR - kênh đo hồng cầu nhân, bạch cầu Baso.	150	lít	thuốc thử ly giải các tế bào và phân loại tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và tế bào hồng cầu có nhân; phân tích số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu có nhân, và tỷ lệ hồng cầu có nhân. Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts ≤0,20%; Nonionic surfactant ≤0,10% Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày
248	Hóa chất nhuộm kênh WDF- nhuộm nhân tế bào và các bào quan (DIFF)	1,411.20	ml	Hóa chất nhuộm huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học, được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động.

				Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
249	Hóa chất nhuộm kênh WNR - nhuộm nhân tế bào và các bào quan (NRBC và bạch cầu Baso)	1,771.20	ml	hóa chất được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
250	Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo khi cần.	3,600	ml	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh dùng để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp
Lô 20. Hóa chất xét nghiệm huyết học (máy XN 3000 hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
251	Dung dịch pha loãng cho kênh đo Hồng cầu lưới và kênh đo PLT-F (tiểu cầu huỳnh quang).	16.80	lít	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu của các máy xét nghiệm huyết học Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày Bảo quản: 2 - 35 độ C Thành phần: Tricine buffer $\leq 0.17\%$
252	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học, tham gia vào các quá trình rửa, start up và shut down. Là dung môi pha loãng cho chế độ PD (tiền pha loãng).	7,680	lít	Dùng để đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi kết hợp với thuốc thử ly giải để xác định nồng độ Hgb, cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ Hgb. Bảo quản: 2 - 35 độ C Thành phần: tối thiểu gồm Sodium chloride $\leq 0.7\%$; Tris buffer $\leq 0.2\%$; EDTA-2K $\leq 0.02\%$. Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày
253	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 (thấp) cho chế độ máu toàn phần.	216	ml	Hóa chất nội kiểm nồng độ của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho ≥ 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa Kỳ Hóa chất nội kiểm mức trung bình được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), bạch phân các

				thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 7 ngày Bảo quản: 2-8°C
254	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 (trung bình) cho chế độ máu toàn phần.	216	ml	Hóa chất nội kiểm nồng độ của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho ≥ 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 2 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức trung bình được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 7 ngày Bảo quản: 2-8°C
255	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 (cao) cho chế độ máu toàn phần.	216	ml	Hóa chất nội kiểm nồng độ của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho ≥ 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 3 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức trung bình được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Sau khi mở nắp ổn định ≥ 7 ngày Bảo quản: 2-8°C
256	Hóa chất ly giải hồng cầu đo hemoglobin	75.6	lít	Công dụng: là thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên các máy xét nghiệm huyết học tự động Phương pháp Sodium Lauryl Sulfate mới được

				<p>phát triển bởi Iwao Oshiro và cộng sự (Phương pháp SLS-Hb).</p> <p>Trong phương pháp SLS-Hb, chất hoạt động bề mặt ion âm Sodium Lauryl Sulfate (SLS) sẽ được ly giải màng hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố. Đồng thời, cùng hóa chất này sẽ kết hợp với huyết sắc tố đã được ly giải tạo thành một liên kết ổn định.</p> <p>Thành phần: tối thiểu gồm Sodium lauryl sulfat $\leq 1,7$ g/L</p> <p>Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày</p>
257	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF - kênh đo các thành phần bạch cầu (DIFF)	360	lít	<p>Công dụng: là dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Nguyên lý: Đưa một thể tích mẫu của mẫu máu toàn phần vào máy xét nghiệm nơi một phần của mẫu được tự động pha loãng theo tỉ lệ 1:60 và được ly giải bằng cách thêm thuốc thử ly giải WDF. Sau đó, thuốc nhuộm WDF được thêm vào và duy trì toàn bộ dung dịch đã pha loãng ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào có nhân trong mẫu. Sau đó, đưa mẫu đã nhuộm vào buồng đo tín hiệu từ dòng chảy nơi ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên được đo và cho phép phân loại các thành phần WBC.</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts $\leq 0,07\%$; Nonionic surfactant $\leq 0,17\%$</p> <p>Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày</p>
258	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh WNR - kênh đo hồng cầu nhân, bạch cầu Baso.	360	lít	<p>Thuốc thử ly giải cho máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và tế bào hồng cầu có nhân với Lysercell WNR và Fluorocell WNR, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu có nhân, và tỷ lệ hồng cầu có nhân được phân tích.</p> <p>Thành phần: tối thiểu gồm Organic quaternary ammonium salts $\leq 0,20\%$; Nonionic surfactant $\leq 0,10\%$</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 60 ngày</p>
259	Hóa chất nhuộm kênh tiểu cầu nhuộm huỳnh quang - sau khi ly giải màng tế bào	624	ml	<p>Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiểu cầu của máy xét nghiệm huyết học</p> <p>Công dụng: đánh dấu (nhuộm) tế bào tiểu cầu trong các mẫu pha loãng để xác định số lượng tiểu cầu trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p>

				Thành phần: Oxazine $\leq 0.003\%$; Ethylene Glycol $\leq 99.9\%$ Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
260	Hóa chất nhuộm kênh WDF - sau khi ly giải màng tế bào, thuốc nhuộm sẽ nhuộm nhân tế bào và các bào quan (DIFF)	5,140.80	ml	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh do WDF của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Thành phần: Polymethine $\leq 0.002\%$; methanol $\leq 3.0\%$; Ethylene Glycol $\leq 96.9\%$ Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
261	Hóa chất nhuộm kênh WNR - sau khi ly giải màng tế bào, thuốc nhuộm sẽ nhuộm nhân tế bào và các bào quan (NRBC và bạch cầu Baso)	7,872	ml	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động Bảo quản: 2 - 35 độ C Thành phần: Polymethine $\leq 0.005\%$; Ethylene Glycol $\leq 99.9\%$ Sau khi mở nắp, hóa chất ổn định đến 90 ngày
262	Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo khi cần.	5,280	ml	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh dùng để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0% Bảo quản: 2-8°C 1 - 30 độ C , nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp
263	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể	72	ml	Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học Công dụng: Vật liệu kiểm soát huyết học cho chế độ dịch cơ thể Bảo quản: 2-8 độ C Thành phần: Hồng cầu và bạch cầu người được ổn định trong môi trường có chất bảo quản
Lô 21. Hóa chất xét nghiệm huyết học (máy DxH 600/900 hoặc tương đương) (TRỌN LỘ)				
264	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	252	ml	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.
265	Dịch rửa máy cuối ngày	240	lít	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein
266	Dung dịch pha loãng	5,330	lít	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào

				máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động
267	Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu	85,800	ml	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu.
268	Hóa chất ly giải hồng cầu	120	lít	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học
Lô 22. Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động sử dụng phương pháp đo từ (máy STA-R MAX hoặc tương đương) (TRỌN LÔ)				
269	Cồng và bi đo mẫu	60	Thùng 6x1000 cái	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong
270	Dung dịch canxi	8,640	ml	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh
271	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy	748.80	ml	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy.
272	Dung dịch pha loãng mẫu	4,320	ml	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.
273	Dung dịch rửa máy	1,440	Lít	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.
274	Hóa chất rửa kim	35,856	ml	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày
275	Hỗn hợp huyết tương	84	ml	Hỗn hợp huyết tương người bình thường dùng để phân biệt sự thiếu hụt yếu tố đông máu hay sự có mặt của các kháng đông lưu hành.
276	Kiểm chuẩn xét nghiệm D-Dimer	144	ml	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.
277	Kiểm chuẩn xét nghiệm LA	150	ml	Bộ hóa chất cung cấp huyết tương kháng đông lupus (LA) âm tính và dương tính.
278	Ống bảo quản hóa chất kích thước lớn	200	Cái	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên máy đông máu, bằng nhựa
279	Ống bảo quản hóa chất kích thước nhỏ	200	Cái	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 4 - 6ml trên máy đông máu, bằng nhựa.
280	Ống chiết tách mẫu và hóa chất	200	Cái	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator
281	Que khuấy từ cho xét nghiệm aPTT	5	Cái	Thanh khuấy từ dùng cho hóa chất xét nghiệm aPTT

282	Que khuấy tử cho xét nghiệm PT	5	Cái	Thanh khuấy tử dùng cho xét nghiệm PT
283	Xét nghiệm aPTT	16,500	ml	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.
284	Xét nghiệm D-Dimer	432	ml	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục.
285	Xét nghiệm Fibrinogen	1,152	ml	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.
286	Xét nghiệm PT	24,000	ml	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động đã hiệu chuẩn sẵn cho tất cả các lọ hóa chất của mỗi lô.
287	Xét nghiệm sàng lọc LA	120	ml	Hóa chất để thực hiện xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus trong huyết tương.
288	Xét nghiệm sàng lọc LA bán tự động	60	ml	Thuốc thử chứa cephalin
289	Xét nghiệm xác nhận LA	120	ml	Hóa chất xét nghiệm xác nhận sự có mặt của kháng đông Lupus trong huyết tương.
290	Xét nghiệm Fibrin monomers	36	ml	Hóa chất định lượng Fibrin monomer (FM) huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục.
291	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fibrin monomers	30	ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM) trong các phức hợp hòa tan bằng phương pháp đo quang miễn dịch độ đục.
292	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Fibrin momomers	24	ml	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Fibrin monomer (FM). gồm hai mức bình thường và bệnh lý, các giá trị kiểm chuẩn khác nhau nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô hóa chất.
Lô 23. Hóa chất xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung tự động công nghệ tập trung tế bào bằng phương pháp ly tâm 2 lần (TRỌN LÔ)				
293	Hóa chất bảo quản mẫu tế bào cổ tử cung	47	Thùng	<ul style="list-style-type: none"> - Lọ thu thập mẫu có chứa dung dịch bảo quản gốc cồn, được dùng để vận chuyển, bảo quản và tạo môi trường kháng khuẩn cho mẫu bệnh phẩm phụ khoa. - Mỗi lọ chứa 10ml dung dịch bao gồm: Ethanol , Methanol , 2-Propanol , Formaldehyde. - Bảo quản: 15- 30°C - Thời gian bảo quản mẫu: 4 tuần (15-30°C) - 6 tháng (2-10°C)
294	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	235	Hộp	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung, vô trùng, chỉ sử dụng 1 lần
295	Hóa chất dùng cho máy phân tách và làm giàu tế bào tự động	49	Hộp	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ hoá chất dùng trong pha tiền phân tích (bước chuẩn bị) mẫu tế bào phụ khoa bao gồm mẫu cổ tử cung được thu thập bằng phương pháp SurePath. - Bao gồm vật tư tiêu hao và hóa chất tham gia vào quá trình làm giàu tế bào hỗ trợ cho chuẩn bị

				mẫu xét nghiệm Pap nhúng dịch
296	Vật tư tiêu hao dùng cho máy chuẩn bị và nhuộm tiêu bản tế bào	49	Hộp	Dùng cho quá trình chuẩn bị và nhuộm lam tế bào nhúng dịch. Bao gồm: buồng lắng, lam và đầu tít
297	Hóa chất rửa mẫu	49	Hộp	Hỗn hợp cồn dùng trong giai đoạn khử nước và rửa của quy trình nhuộm lam. Thành phần chính: Isopropanol, Ethanol, Methanol.
Lô 24. Hóa chất xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung, xác định 2 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động (TRỌN LỘ)				
298	Chất thử chẩn đoán cho xét nghiệm sinh học phân tử dùng trên máy xét nghiệm định danh vi khuẩn, vi rút	59,520	Test	Được sử dụng để chuẩn bị mẫu xét nghiệm sinh học phân tử HPV
299	Dung dịch rửa cho máy tách chiết tự động	59,520	Test	Được sử dụng để chuẩn bị mẫu xét nghiệm sinh học phân tử
300	Thuốc thử xét nghiệm HPV	59,520	Test	Thuốc thử xét nghiệm định danh 14 tuýp HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung gồm 2 type riêng biệt 16, 18 và 12 type nguy cơ cao khác trong cùng 1 nhóm Phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động, Ra kết quả genotype trong một lần chạy Hóa chất ở dạng sẵn sàng sử dụng không cần qua hoàn nguyên
301	Chất thử sinh học phân tử	59,520	Test	Dùng để chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR
302	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HPV	620	Bộ	Bộ hóa chất chứng HPV. Mỗi hộp gồm 10 bộ chứng.
303	Đầu côn (bằng nhựa) có đầu lọc	595,200	Cái	Đầu tít hút mẫu và thuốc thử, không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.
304	Đĩa tách chiết 2.0 ml	640	Cái	Đĩa tách chiết 2.0 ml dùng một lần, sử dụng cho xét nghiệm PCR
305	Ngăn chứa thuốc thử sinh học phân tử 50ml	2,600	Cái	Ngăn chứa thuốc thử nhỏ để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu
306	Ngăn chứa thuốc thử sinh học phân tử 200ml	700	Cái	Ngăn chứa thuốc thử lớn để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu
307	Đĩa chứa ống thuốc thử bằng nhựa	650	Cái	Đĩa đựng mẫu thể tích 0.3ml thực hiện phản ứng PCR.
308	Lọ chứa dịch bảo quản mẫu xét nghiệm	59,520	Lọ	Dùng để bảo quản và vận chuyển mẫu tế bào của các xét nghiệm PCR sinh học phân tử, bao gồm xét nghiệm HPV và xét nghiệm tế bào học Pap. Dùng trong chuẩn đoán in vitro
309	Chổi lấy mẫu HPV	59,520	Cái	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung được đóng gói riêng từng chổi, vô trùng, sử dụng một lần
Lô 25. Hóa chất xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung, xác định 6 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động (TRỌN LỘ)				
310	Hóa chất bảo quản mẫu tế bào cổ tử cung	29	Thùng	- Lọ thu thập mẫu có chứa dung dịch bảo quản gốc cồn, được dùng để vận chuyển, bảo quản và

				<p>tạo môi trường kháng khuẩn cho mẫu bệnh phẩm phụ khoa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi lọ chứa 10ml dung dịch bao gồm: Ethanol , Methanol , 2-Propanol , Formaldehyde. - Bảo quản: 15- 30°C - Thời gian bảo quản mẫu: 4 tuần (15-30°C) - 6 tháng (2-10°C)
311	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	144	Hộp	Dụng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung, vô trùng, chỉ sử dụng 1 lần
312	Hóa chất cho xét nghiệm định type HPV dùng cho máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	80	Hộp	<p>Bộ thuốc thử dùng trên thiết bị xét nghiệm HPV. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ống PCR G1 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPS và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm. + Ống PCR G2 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPS và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm. + Ống PCR G3 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPS và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm.
313	Hóa chất tách chiết ADN cho xét nghiệm định tính HPV	40	Hộp	<p>Được dùng cho quy trình tách chiết DNA từ mẫu khi sử dụng với hệ thống định danh vi khuẩn, vi rút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi máng có 5 khoang hoá chất chứa: axit liên kết, đệm rửa, đệm tách, đệm trung hoà với chất bảo quản, và 1 dung dịch rửa trung hoà
314	Ống tách chiết ADN cho xét nghiệm định tính HPV	40	Hộp	Được dùng cho quy trình tách chiết DNA từ mẫu khi sử dụng với hệ thống định danh vi khuẩn vi rút
315	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm định type HPV trên máy BD Viper LT	20	Hộp	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ chứng âm và chứng dương dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HPV cho hệ thống định danh vi khuẩn vi rút - Bộ chứng có thể dùng cho nội kiểm - Chứng dương dùng để kiểm soát hoá chất. - Chứng âm dùng để kiểm soát lây nhiễm hoá chất và ngoại nhiễm từ môi trường - Chứng dương bao gồm: 14,430 copy của HPV 16 plasmid, 8,325 copy HPV 18 plasmid, 8,418 copy HPV 56 plasmid, 3,885 copy DNA của beta globin người - Chứng âm chứa carrier nucleic acid
316	Hóa chất pha loãng mẫu tế bào nhúng dịch HPV	40	Hộp	<p>Ống pha loãng mẫu cho xét nghiệm sinh học phân tử trên máy định danh vi khuẩn vi rút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi ống chứa: dung dịch Tris/Sodium Chloride, chất điện hoạt và chất bảo quản. - Mẫu bệnh phẩm chuyển vào trong ống pha loãng có thể lưu trữ được 15 ngày tại 2-30°C hoặc 90 ngày tại -20°C
317	Bộ phụ kiện PCR của máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	6	Hộp	Bộ phụ kiện chỉ dùng với hệ thống định danh vi khuẩn virút

318	Thẻ mở khóa xét nghiệm của máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	60	Chiếc	Thẻ tài khoản chứa chìa khoá mở kết quả định type HPV cho máy định danh vi khuẩn vi rút
319	Túi đựng rác thải thể rắn dùng cho máy định danh vi khuẩn	3	Hộp	Túi đựng đầu tip thải dùng trong máy định danh vi khuẩn
320	Đầu tip pipet xét nghiệm HPV dùng cho máy định danh vi khuẩn	43	Hộp	Đầu tip pipette xét nghiệm HPV phù hợp với máy
321	Túi đựng rác thải thể lỏng của máy định danh vi khuẩn	8	Hộp	Túi đựng hóa chất để trung hòa rác thải thể lỏng phù hợp với máy định danh vi khuẩn
322	Miếng dính xét nghiệm HPV của máy định danh vi khuẩn	1	Hộp	Miếng dính cho xét nghiệm sinh học phân tử trên máy định danh vi khuẩn, giúp hạn chế lây nhiễm trong quá trình khuếch đại DNA.
Lô 26. Hóa chất miễn dịch sàng lọc trước sinh 3 tháng đầu (Phương pháp miễn dịch huỳnh quang) (TRỌN LÔ)				
323	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu free beta HCG	36,000	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCG β dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I hoặc triple test - thai kỳ II); - Sử dụng mẫu huyết thanh và phương pháp TRF - Đạt CE-IVD
324	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh (double test – thai kỳ I)	36,000	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCG β dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I); - Sử dụng mẫu huyết thanh và phương pháp TRF - Đạt CE-IVD
325	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PLGF dùng cho sàng lọc tiền sản giật từ quý 1-2-3 của thai kỳ	317	Kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PLGF dùng cho sàng lọc tiền sản giật từ quý 1 của thai kỳ và sàng lọc trước sinh nguy cơ Down (Quad test-thai kỳ I); - Sử dụng trên mẫu huyết thanh; - Đạt CE-IVD
Lô 27. Hóa chất miễn dịch sàng lọc sơ sinh (Phương pháp miễn dịch huỳnh quang) (TRỌN LÔ)				
326	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyển hóa đường Galactose)	77,184	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu total Galactose dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;
327	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh PKU (Phenylketone niệu)	77,184	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;
328	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	93,312	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17 α -OH-Progesterone dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang

329	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men Biotindase	77,184	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;
330	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD	108,288	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;
331	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	108,288	test	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
332	Hóa chất sàng lọc sơ sinh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo, axit hữu cơ	50,880	test	Hóa chất xét nghiệm các chỉ tiêu dùng cho sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa axit amin, axit béo và axit hữu cơ; Bộ kit có khả năng định lượng 57 chất phân tích: 14 amino acid, 36 carnitin, 2 nucleoside, succinylacetone và 4 lysophosphatidylcholine trong cùng một xét nghiệm Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dùng; Sử dụng với hệ thống sắc ký khối phổ MSMS
Lô 28. Hóa chất sàng lọc trước sinh không xâm lấn bằng phương pháp giải trình tự bóng nano DNA thế hệ mới hệ thống tự động (TRỌN LÔ)				
333	Hóa chất định lượng DNA chuỗi đôi bằng huỳnh quang độ nhạy cao	13,300	test	Bộ kit định lượng nồng độ DNA chuỗi đôi có độ nhạy cao bằng huỳnh quang, trong khoảng đo 0.2 - 100ng/ul
334	Hóa chất định lượng DNA chuỗi đơn bằng huỳnh quang	800	test	Bộ kit định lượng nồng độ DNA chuỗi đơn có độ nhạy cao bằng huỳnh quang, trong khoảng đo 1-200ng/ul
335	Tube chạy máy Qubit	15,000	cái	Ống 500 μ L thành mỏng, không có Dnase, RNase dùng cho máy định lượng DNA/Protein bằng huỳnh quang Qubit, phù hợp với kit Hóa chất định lượng DNA chuỗi đôi bằng huỳnh quang độ nhạy cao và máy đo huỳnh quang Qubit.
Lô 29. Hóa chất sàng lọc trước sinh không xâm lấn bằng phương pháp giải trình tự gen (TRỌN LÔ)				
336	Kit chuẩn bị thư viện trên máy tự động	12,816	Test	Bộ kit này được sử dụng để chuẩn bị thư viện DNA tự do có trong máu của thai phụ. Thư viện thu được dùng cho giải trình tự trên hệ thống máy giải trình tự gen thế hệ mới (NGS). Đạt chẩn đoán in vitro (IVD).
337	Kit giải trình tự công suất cao xét nghiệm sàng lọc lệch bội nhiễm sắc thể 13, 18, 21	12,816	Test	Bộ kit này dùng để giải trình tự gen trên hệ thống Giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) để phân tích lệch bội nhiễm sắc thể 13, 18, 21 và các bất thường nhiễm sắc thể khác. Đạt chẩn đoán in vitro (IVD).

338	Kit tách chiết cfDNA	12,864	Test	Bộ kit tách chiết DNA tự do có trong máu (huyết tương) của người thông bằng phương pháp tách hạt từ dùng cho máy tách chiết DNA tự động. Đạt chuẩn đoán in vitro (IVD).
339	Đầu côn 200 μ L có miệng hút rộng (wide -bore)	576	Cái	Đầu côn có lọc, tiệt trùng thể tích tối đa 200ul, RNase-/DNase-free, Nonpyrogenic, không bám dính, phù hợp pipette đang sử dụng Miệng hút rộng để hút hạt DNB, matrix
340	Đĩa PCR 96 giếng trong, thành mỏng	1,400	Cái	- Đĩa PCR 96 giếng, thể tích 200 μ L. - Vô trùng, không có độc tố pyrogen và botulinum, không ô nhiễm DNA, không có enzyme RNA/DNA, không có dư lượng chất ức chế.
341	Ống thu mẫu chuyên dùng cho cfDNA	12,000	Ống	- Chất liệu thủy tinh có nắp đậy, thể tích 10ml, ổn định ở nhiệt độ phòng.
342	Tip 250 μ L dùng cho máy tự động	102,720	tip	- Chất liệu: Polypropylen (PP), thể tích tip 250 μ L, dùng để hút mẫu. - Tiêu chuẩn: Không chứa DNase, RNase, độc tố
Lô 30. Linh kiện, vật tư tiêu hao sử dụng cho các loại xét nghiệm				
343	Đĩa giếng đáy sâu chữ U 1,3mL	2,000	Cái	- Khay để ống nghiệm 96 giếng bằng nhựa, loại đáy chữ U 1.3ml, không chứa DNase, RNase, non-pyrogenic.
344	Đĩa PCR 96 giếng 0,2mL, đáy trong có thể tách thành dây 8 giếng	300	Cái	Đĩa PCR 96 giếng thể tích 0.2 mL, đáy trong, thành mỏng, có thể tách thành dây 8 giếng, sử dụng được trên máy tách chiết DNA tự động
345	Gel bôi trơn vô trùng	54,720	Gói	Thành phần: Glycerine, PEG, Hydroxybenzoic acid, Sodium Hydroxide, nước tinh khiết Qui cách: gói \leq 3g
346	Gel bôi trơn	4,950	tuýp	- Sử dụng trong điện trị liệu, kỹ thuật soi bàng quang, thăm khám bằng tay và bôi trơn để giảm bớt tình trạng khô âm đạo. - Đóng gói dạng thể tích hoặc khối lượng nhỏ.
347	Ống Micro PCR-PT 2mL có nắp vận	300	Cái	Ống thể tích 2 mL vô trùng, có nắp vận, được làm từ Polypropylene (PP), không có DNase, RNase, các chất ức chế DNA, PCR dùng cho máy tách DNA tự động
348	Ống PCR 0,5ml có nắp vận	300	Cái	Ống thể tích 0.5 mL vô trùng, có nắp vận, được làm từ Polypropylene (PP), không có DNase, RNase, các chất ức chế DNA, PCR dùng cho máy tách DNA tự động
Lô 31. Hóa chất xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ gây cao ung thư cổ tử cung, xác định 3 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động (TRỌN LÔ)				
349	Bộ kit xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung, xác định 3 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động	19,200	Test	- Bộ xét nghiệm IVD Định danh 14 genotype nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung gồm 3 type riêng biệt 16,18,45 và 2 nhóm High Risk (nguy cơ cao) - Phương pháp real-time PCR

2. Địa điểm cung cấp:

Bệnh viện Từ Dũ, 284 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng:

Thời gian giao hàng: giao hàng trong vòng 24 - 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Phòng Vật tư Thiết bị Y tế

4. Các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng: không áp dụng

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Số lần thanh toán: theo từng đợt giao hàng.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày Công ty hoàn tất thủ tục thanh toán (biên bản giao nhận, biên bản nghiệm thu hàng hóa, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, hóa đơn tài chính hợp pháp đúng quy định và chứng từ thanh toán theo từng đợt) cho Bệnh viện.

5. Các thông tin khác (nếu có): Tài liệu kỹ thuật hàng hóa

Các hồ sơ gửi kèm bảng chào giá phải được sao y bản chính hoặc sao y công ty hoặc đóng mộc treo của công ty

Quý nhà cung cấp cần cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh thông tin kỹ thuật hàng hóa đã cung cấp trong bảng chào giá, thông báo trúng thầu + hợp đồng trúng thầu (nếu có, sao y công ty) còn hiệu lực trong vòng 12 tháng.

Đơn vị báo giá: là nhà sản xuất hoặc nhà phân phối hợp pháp hoặc đơn vị được ủy quyền hợp pháp từ nhà phân phối/nhà sản xuất của hàng hóa.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các Công ty;
- Lưu: VT, VTTBYT.



BS. CKII Phạm Thanh Hải

Tên công ty
Địa chỉ
Điện thoại liên hệ:

BÁO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN TỬ DŨ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Tử Dũ, chúng tôi *(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là tên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh)* báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa

STT	Mã theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Tên hàng hóa theo quyết định 5086	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Tính năng kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (%)	Thành tiền (VNĐ)	Mã HS
1											1				
2															
Cộng															

Ghi chú : Ghi cụ thể đơn giá có thuế (5% hoặc 8% hoặc 10%) vào cột Thuế, phí, lệ phí Khi in xóa dòng này

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thu tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))